



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-44



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 12 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Gia Hàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Trịnh Thị Anh Đào	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2016
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/06/2016
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/06/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	Miễn nhiệm vị trí trưởng ban ngày 01/05/2016
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

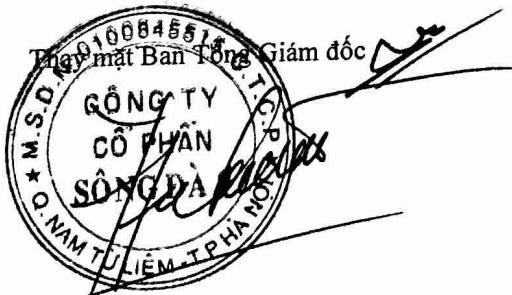
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Trần Thế Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Số: 565/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		964.659.363.398	959.518.387.177
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.024.510.479	125.569.150.478
111	1. Tiền		75.524.510.479	85.569.150.478
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.500.000.000	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		555.529.022.567	576.647.369.208
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	517.031.180.348	506.866.040.175
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.821.731.543	14.493.793.071
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.231.141.728	26.889.141.728
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	59.582.088.728	53.325.424.858
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.137.119.780)	(25.061.786.191)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	134.755.567
140	IV. Hàng tồn kho	10	312.386.480.695	250.229.612.730
141	1. Hàng tồn kho		312.386.480.695	250.229.612.730
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.719.349.657	7.072.254.761
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	594.076.220	246.821.373
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.106.722.848	6.642.390.748
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	18.550.589	183.042.640
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		852.687.149.281	898.080.363.925
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	245.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	-	245.000.000
220	II. Tài sản cố định		756.059.205.441	855.182.626.311
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	751.446.705.441	850.570.126.311
222	- Nguyên giá		1.610.575.649.955	1.689.377.590.087
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(859.128.944.514)	(838.807.463.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.612.500.000	4.612.500.000
228	- Nguyên giá		4.692.500.000	4.692.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.000.000)	(80.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	57.024.880.269	8.745.653.518
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.024.880.269	8.745.653.518
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	34.298.389.211	32.073.371.083
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		65.509.530.909	65.509.530.909
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(31.211.141.698)	(33.436.159.826)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.304.674.360	1.833.713.013
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.096.313.428	799.362.531
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	1.208.360.932	1.034.350.482
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.817.346.512.679	1.857.598.751.102

CÔNG
CHÍNH
HỢP NHẤT
SÔNG ĐÀ 9
A
TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		995.809.549.768	1.057.090.289.163
310	I. Nợ ngắn hạn		716.101.189.658	713.985.961.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	93.761.374.587	82.786.550.237
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	32.077.064.989	42.841.507.164
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.091.100.840	10.310.009.197
314	4. Phải trả người lao động		24.521.610.469	24.952.917.729
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.288.127.667	32.592.849.875
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.322.487.465	11.937.581.820
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	525.714.567.666	501.263.692.228
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.324.855.975	7.300.853.339
330	II. Nợ dài hạn		279.708.360.110	343.104.327.574
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	286.233.925	286.233.925
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	254.790.003.728	342.818.093.649
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	434.537.698	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	24.197.584.759	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		821.536.962.911	800.508.461.939
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	821.536.962.911	800.508.461.939
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		342.340.000.000	305.663.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		342.340.000.000	305.663.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.161.630.641	21.161.561.704
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.300.000.000	15.300.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		226.814.297.180	213.467.972.946
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.332.381.152	92.309.479.239
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		35.822.293.402	21.857.518.598
421b	LNST chưa phân phối năm nay		33.510.087.750	70.451.960.641
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		16.666.120	16.666.120
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		146.571.987.818	152.589.781.930
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.817.346.512.679	1.857.598.751.102



Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập

Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng

Trần Thế Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	595.643.499.662	1.188.752.644.207
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		595.643.499.662	1.188.752.644.207
11	4. Giá vốn hàng bán	25	432.808.678.982	952.024.590.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.834.820.680	236.728.053.496
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	11.666.434.407	10.654.606.082
22	7. Chi phí tài chính	27	66.317.681.219	90.602.033.473
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		66.902.277.472	84.701.080.775
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	68.689.279.733	67.865.619.576
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.494.294.135	88.915.006.529
31	12. Thu nhập khác	29	13.774.093.920	21.654.443.940
32	13. Chi phí khác	30	4.781.114.945	4.417.194.630
40	14. Lợi nhuận khác		8.992.978.975	17.237.249.310
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.487.273.110	106.152.255.839
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	7.601.566.954	17.424.848.321
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	260.527.248	1.860.558.696
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.625.178.908	86.866.848.822
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		33.510.087.750	70.451.960.641
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		7.115.091.158	16.414.888.181
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	979	2.305



Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập

Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng

Trần Thế Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.487.273.110	106.152.255.839
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		94.330.487.238	105.743.893.523
03	- Các khoản dự phòng		34.047.900.220	10.349.541.700
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	776.162.457
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.167.794.560)	(22.191.044.062)
06	- Chi phí lãi vay		66.902.277.472	84.701.080.775
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232.600.143.480	285.531.890.232
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.515.479.587)	27.843.075.234
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(35.894.867.965)	212.829.052.912
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.701.435.352)	(189.913.366.912)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.644.205.744)	6.381.717.163
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
14	- Tiền lãi vay đã trả		(66.749.081.088)	(89.846.167.202)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.036.444.509)	(24.347.251.437)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		876.381.600	14.698.820.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.420.199.040)	(10.772.123.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.514.811.795	232.810.561.097
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(58.534.869.654)	(3.552.747.436)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.431.960.909	20.107.612.025
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	200.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.068.003.710
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		613.611.534	1.255.653.609
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.489.297.211)	22.078.521.908

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7.059.900	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		600.191.944.447	804.869.890.043
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(663.769.158.930)	(1.001.550.824.513)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(36.679.560.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(63.570.154.583)</i>	<i>(233.360.494.470)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(44.544.639.999)	21.528.588.535
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		125.569.150.478	104.040.561.943
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>81.024.510.479</u>	<u>125.569.150.478</u>


Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập


Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởngTrần Thế Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 12 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 342.340.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 342.340.000.000 đồng; tương đương 34.234.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buro điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2016, các công trình xây dựng của Công ty mẹ về cơ bản đã hoàn thành và đang chờ quyết toán, một số công trình mới thi công chưa có doanh thu nên doanh thu năm 2016 thấp hơn doanh thu năm 2015 là 49,89%, vì vậy lợi nhuận sau thuế năm 2016 thấp hơn lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 54,03%.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con:**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có.
- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Hà Giang	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung cấp điện
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (*)	Hà Nội	38,71%	75,90%	Kinh doanh, sản xuất và cung cấp dịch vụ

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu chiếm tỷ lệ 72,86% trong tổng vốn điều lệ. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2016 số vốn thực góp của Công ty là 40.318.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã góp 30.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 75,9% trên số vốn thực góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đối với Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 38,71%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

1103111
CÔNG
ÁCH NHIỆM
NG KIẾ
AAS
KIỂM

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn, bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Ưông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Văn phòng Chi nhánh Sông Đà 9.01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn công trình nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần công trình đã hoàn thành nghiệm thu trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

c) Ưu đãi thuế

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2016 là năm thứ 13 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 09 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được UBND Tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 04 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.135.894.440	7.092.476.368
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.387.543.439	78.476.674.110
Tiền đang chuyển	1.072.600	-
Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	40.000.000.000
	81.024.510.479	125.569.150.478

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư cổ phiếu	61.100.440.000	31.214.847.999	(29.885.592.001)	29.396.395.146
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	3.353.040.000	(15.274.960.000)	5.402.120.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	318.500.000	(5.466.440.000)	367.500.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	22.002.500.000	22.002.500.000	-	21.294.175.146
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán 2	7.505.000.000	3.002.000.000	(4.503.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	400.000.000	(3.600.000.000)	520.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	3.180.000.000	2.138.807.999	(1.041.192.001)	1.812.600.000
Đầu tư dài hạn khác (*)	4.409.090.909		(1.325.549.697)	4.409.090.909
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong	3.409.090.909		(1.325.549.697)	3.409.090.909
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.000.000.000		-	1.000.000.000
	65.509.530.909	31.214.847.999	(31.211.141.698)	29.396.395.146
				(33.436.159.826)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ghi chú: Đối với các khoản đầu tư cổ phiếu, dự phòng được trích lập căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	41.663.050.643	40.970.683.081
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	70.404.871.300	85.520.663.486
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	75.202.598.325	72.481.908.322
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	51.866.966.724	44.122.404.615
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	68.435.895.377	87.610.268.315
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na	24.814.295.275	33.708.100.845
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	13.963.292.316	14.114.391.370
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	4.013.058.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	170.680.210.388	124.324.562.141
	517.031.180.348	506.866.040.175
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.	312.730.418.767	414.438.239.551

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Phúc Tài	2.013.352.400	-	2.013.352.400	-
Trung tâm tư vấn chống ăn mòn và xây dựng	-	-	2.189.430.486	-
Công ty TNHH Đầu tư XNK Nam Anh	750.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.858.500.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	9.199.879.143	(3.109.836.780)	10.291.010.185	(3.109.836.780)
	13.821.731.543	(3.109.836.780)	14.493.793.071	(3.109.836.780)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	2.189.141.728	2.189.141.728
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	-	16.800.000.000
Ông Đặng Đình Thắng	42.000.000	7.900.000.000
	2.231.141.728	26.889.141.728

(*) Là khoản cho vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được tính theo thông báo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ trên lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 9 vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.710.339.030	(12.041.932.889)	20.217.023.042	-
Phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.121.331.392	-	854.507.279	-
Tạm ứng	30.241.575.122	-	23.662.804.001	-
Ký cược, ký quỹ	119.930.000	-	19.930.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	-	3.164.331.827	-
Phải thu khác	4.013.243.581	(2.038.350.790)	5.406.828.709	(2.047.873.044)
	59.582.088.728	(14.080.283.679)	53.325.424.858	(2.047.873.044)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	245.000.000	-
	-	-	245.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	Dự phòng đã trích lập VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên	1.463.289.775	(1.463.289.775)	1.463.289.775	(1.463.289.775)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	1.632.128.531	(1.632.128.531)	1.632.128.531	(1.632.128.531)
- Công ty Liên doanh KKA	1.487.501.117	(1.487.501.117)	1.487.501.117	(1.487.501.117)
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Dịch vụ thương mại 457	1.940.879.260	(1.940.879.260)	1.940.879.260	(1.940.879.260)
- Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	9.265.683.858	(9.265.683.858)	9.265.683.858	(9.265.683.858)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn doanh nghiệp VNS	7.832.324.889	(7.832.324.889)	-	-
- Ông Đặng Đình Thắng	4.251.608.000	(4.251.608.000)	-	-
- Các khoản khác	9.682.120.602	(9.263.704.350)	9.690.719.902	(9.272.303.650)
	37.555.536.032	(37.137.119.780)	25.480.202.443	(25.061.786.191)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.031.912.418	-	22.843.802.901	-
Công cụ, dụng cụ	547.830.279	-	551.093.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	260.544.737.998	-	226.834.716.115	-
Công trình Thủy điện Xékaman 1	97.609.633.075	-	91.931.107.201	-
Công trình Thủy điện Xékaman 3	5.578.415.102	-	7.352.035.440	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	23.260.948.145	-	23.001.360.000	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	23.219.609.552	-	21.834.829.210	-
Công trình Thủy điện Đak Mi 2	22.689.414.565	-	22.297.347.549	-
Công trình Thủy điện Nậm Nghiệp	46.447.889.000	-	4.858.833.027	-
Công trình Thủy điện Nam Theun 1	17.397.325.800	-	-	-
Công trình khác	24.341.502.759	-	55.559.203.688	-
Hàng hóa bất động sản (*)	26.262.000.000	-	-	-
	312.386.480.695	-	250.229.612.730	-

(*) Là giá trị đất và tài sản trên đất tại lô đất số BD923225 tại địa chỉ P104 A3 - Lạc Chính - Trúc Bạch - Ba Đình - Hà Nội với diện tích là 297,90 m² và quyền sử dụng đất 02 lô biệt thự tại thành phố Huế.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	56.124.193.269	8.745.653.518
- Dự án Thủy điện Ghềnh Chang ⁽¹⁾	333.553.802	333.553.802
- Dự án Thủy điện Pake ⁽²⁾	54.128.102.982	6.749.563.231
- Dự án Thủy điện Sông Cháy 4	1.662.536.485	1.662.536.485
Sửa chữa lớn tài sản cố định	900.687.000	-
- Tài sản cố định	900.687.000	-
	57.024.880.269	8.745.653.518

(1) Dự án Thủy điện Ghềnh Chang đang được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét về khả năng tiếp tục triển khai thực hiện.

(2) Dự án Thủy điện Pake được thực hiện theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai chấp thuận Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là nhà đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số dư cuối năm	<u>4.612.500.000</u>	<u>80.000.000</u>	<u>4.692.500.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	-	<u>80.000.000</u>	<u>80.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày cuối năm	<u>4.612.500.000</u>	-	<u>4.612.500.000</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.545.311	24.321.373
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	589.530.909	222.500.000
	<u>594.076.220</u>	<u>246.821.373</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.562.599.326	356.940.368
Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh	-	442.422.163
Chi phí cấp pha RCC của công trình Nậm Nghiệp	2.004.293.051	-
Chi phí bảo hiểm của công trình Nậm Nghiệp	529.421.051	-
	<u>4.096.313.428</u>	<u>799.362.531</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	-	4.228.526.077	4.228.526.077
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3.019.927.841	3.019.927.841	12.062.767.372	12.062.767.372
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	11.635.172.680	11.635.172.680	3.520.873.610	3.520.873.610
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	4.172.290.233	4.172.290.233	3.981.183.990	3.981.183.990
Phải trả các đối tượng khác	74.933.983.833	74.933.983.833	58.993.199.188	58.993.199.188
	93.761.374.587	93.761.374.587	82.786.550.237	82.786.550.237
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.	12.024.545.012	12.024.545.012	19.239.607.117	19.239.607.117

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	8.491.305.998	4.552.631.094
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	19.124.163.798	23.119.982.743
Các đối tượng khác	4.461.595.193	15.168.893.327
	32.077.064.989	42.841.507.164

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

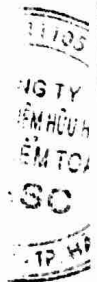
Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.992.078.308	30.862.312.372	30.058.897.570	-	7.795.493.110	-	-	-	7.795.493.110
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.588.488.033	8.855.914.976	6.036.444.509	18.550.589	4.426.509.089	-	-	-	4.426.509.089
Thuế Thu nhập cá nhân	-	228.965.263	1.104.669.936	1.054.043.239	-	279.591.960	-	-	-	279.591.960
Thuế Tài nguyên	183.042.640	182.970.765	13.416.725.428	11.021.519.613	-	2.395.133.940	-	-	-	2.395.133.940
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	825.479.466	607.817.200	588.698.354	-	844.598.312	-	-	-	844.598.312
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.163.215.860	1.163.215.860	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	50.443.060	49.965.255	-	-	-	-	-	477.805
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	492.027.362	524.069.431	666.800.169	-	349.296.624	-	-	-	349.296.624
	183.042.640	10.310.009.197	56.585.168.263	50.639.584.569	18.550.589	16.091.100.840				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.096.311.573	869.365.727
- Trích trước chi phí thi công các công trình, dự án	3.890.203.985	31.488.684.148
- Chi phí phải trả khác	1.301.612.109	234.800.000
	6.288.127.667	32.592.849.875

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	479.647.884	1.340.079.794
- Bảo hiểm xã hội	1.494.693.377	1.198.315.966
- Bảo hiểm y tế	70.871.728	35.117.654
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.615.323	12.627.856
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.500.000	50.000.000
- Phải trả lãi vay	577.226.589	650.976.051
- Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số ở công ty con	184.179.010	148.261.250
- Quỹ Bảo vệ phát triển rừng	1.138.064.840	317.572.720
- Các quỹ tự nguyện	2.971.967.507	3.163.197.884
- Các khoản thuế phải nộp	-	401.282.844
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.368.721.207	4.620.149.801
	8.322.487.465	11.937.581.820
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	286.233.925	286.233.925
	286.233.925	286.233.925

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư phản ánh khoản trích trước bảo hành công trình xây dựng Mông Dương. Thời hạn bảo hành của công trình tính từ ngày 18/02/2016 đến ngày 18/02/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	418.362.270.652	418.362.270.652	593.803.469.368	562.699.172.354	449.466.567.666	449.466.567.666
- Vay ngắn hạn cá nhân	415.607.941.342	415.607.941.342	593.358.246.692	562.630.588.675	446.335.599.359	446.335.599.359
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.754.329.310	2.754.329.310	445.222.676	68.583.679	3.130.968.307	3.130.968.307
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	82.901.421.576	82.901.421.576	77.296.565.000	83.949.986.576	76.248.000.000	76.248.000.000
	82.901.421.576	82.901.421.576	77.296.565.000	83.949.986.576	76.248.000.000	76.248.000.000
	501.263.692.228	501.263.692.228	671.100.034.368	646.649.158.930	525.714.567.666	525.714.567.666
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	425.719.515.225	425.719.515.225	6.388.475.079	101.069.986.576	331.038.003.728	331.038.003.728
- Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
	425.719.515.225	425.719.515.225	6.388.475.079	101.069.986.576	331.038.003.728	331.038.003.728
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(82.901.421.576)	(82.901.421.576)	(77.296.565.000)	(83.949.986.576)	(76.248.000.000)	(76.248.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	342.818.093.649	342.818.093.649			254.790.003.728	254.790.003.728

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung Hợp đồng tín dụng số 10/2016-HỆTDHM/NHCT324-SD9 ngày 20/07/2016	Được quy định theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2017	97.654.318.142	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HỆTD ngày 12/07/2016	Được quy định theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 29/06/2017	79.988.108.896	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2016
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/209/2016/HỆTD ngày 15/09/2016	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2017	32.863.828.214	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh Hợp đồng tín dụng số 16/1270-KHDN ngày 24/11/2016	Xác định tại thời điểm giải ngân ghi trên giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	75.417.916.134	Thanh toán chi phí công trình: Thủy điện Lai Châu, Nhiệt điện Mông Dương, Xekaman 1, Thủy điện Huội Quang,
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm Hợp đồng tín dụng số HKI-HỆTD/16128 ngày 19/12/2016	Xác định tại thời điểm giải ngân ghi trên giấy nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/10/2017	2.279.144.400	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng tín dụng số 01/2016/209/HỆTD ngày 25/5/2016	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	50.862.371.604	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Mục đích vay
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai Hợp đồng tín dụng số 01/2016/209/HĐTD ngày 25/8/2016	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến 31/08/2017	16.142.734.252	Bổ sung vốn lưu động
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số 907961/HĐHM/VPB-SD9 ngày 30/07/2015	Được quy định theo từng kế ước nhận nợ	12 tháng tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên	10.142.562.959	Thanh toán tiền vật tư, nhiên liệu cho nhà cung cấp,
9	Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng tín dụng số 14_05.16/HĐTD/PHG ngày 07/05/2016	Được quy định theo từng kế ước nhận nợ	Không quá 9 tháng, được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ	28.780.689.015	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
10	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Pretrolimex- Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 106.0578/2016/HĐTDHM-DN/PGBHN ngày 01/08/2016	Được quy định theo từng kế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	52.203.925.743	Bổ sung vốn lưu động, trả lương, phát hành bảo lãnh, L/C
11	Vay các cá nhân khác Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Theo lãi suất của các ngân hàng thương mại công ty đang giao dịch	Từ 01 tháng đến 09 tháng	3.130.968.307	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng			449.466.567.666	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung			21.514.000.000	14.000.000.000	
	HĐTD số 01/2014-HĐTĐA/NHCT324-SD9 ngày 06/05/2014	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	21.514.000.000	14.000.000.000	Đầu tư bổ sung thiết bị thi công
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây			96.592.462.958	22.000.000.000	
	HĐTD số 01/2009/HĐTD ngày 04/05/2009	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	11 năm, ân hạn trả nợ gốc trong 2 năm đầu của dự án	96.592.462.958	22.000.000.000	Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh			3.950.000.000	1.760.000.000	
	HĐTD số 13/1284/VCB.HTi ngày 02/10/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	3.950.000.000	1.760.000.000	Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Xêkaman 1
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai			6.018.910.079	1.228.000.000	
	HĐTD số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD9 ngày 24/02/2016	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	6.018.910.079	1.228.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án
5	Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt			80.230.161.691	14.760.000.000	
	HĐTD số 109/2011.HĐTD-DN ngày 07/04/2011 và các phụ lục bổ sung	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	120 tháng	80.230.161.691	14.760.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An
6	Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Hà Giang			122.732.469.000	22.500.000.000	
	HĐTD số 01/2015.HDTDDA/NHCT195-NAMMU ngày 30/06/2015	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	700 tháng	122.732.469.000	22.500.000.000	Đầu tư dự án nâng cao năng lực thi công
	Tổng cộng			331.038.003.728	76.248.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	305.663.000.000	21.296.416.003	-	202.887.856.411	96.412.015.932	16.666.120	115.623.093.476	741.899.047.942	
Tăng vốn trong năm trước	-	(134.854.299)	15.300.000.000	-	-	-	29.269.544.299	44.434.690.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	70.451.960.641	-	16.414.888.181	86.866.848.822	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.580.116.535	(68.639.782.319)	-	(15.169.814.535)	(73.229.480.319)	
Tăng khác	-	-	-	-	537.355.494	-	-	537.355.494	
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(6.452.070.509)	-	6.452.070.509	-	
Số dư cuối năm trước	305.663.000.000	21.161.561.704	15.300.000.000	213.467.972.946	92.309.479.239	16.666.120	152.589.781.930	800.508.461.939	
Số dư đầu năm nay	305.663.000.000	21.161.561.704	15.300.000.000	213.467.972.946	92.309.479.239	16.666.120	152.589.781.930	800.508.461.939	
Tăng vốn trong năm nay (*)	36.677.000.000	69.900	-	-	(36.670.010.000)	-	-	7.059.900	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	33.510.087.750	-	7.115.091.158	40.625.178.908	
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	13.346.268.741	(13.346.268.741)	-	-	-	
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.182.983.749)	-	(784.874.087)	(6.967.857.836)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.347.880.000)	(12.347.880.000)	
Trích Thủ lao HĐQT và BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty mẹ	-	-	-	-	(288.000.000)	-	-	(288.000.000)	
Điều chỉnh do phân loại lại	-	(963)	-	55.493	76.653	-	(131.183)	-	
Số dư cuối năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	226.814.297.180	69.332.381.152	16.666.120	146.571.987.818	821.536.962.911	

Công ty mẹ và các công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

(*) Trong năm Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015 từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 12%/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu mỗi cổ đông hiện hữu được nhận khi phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ (nếu có) sẽ được Hội đồng quản trị phân phối cho các đối tượng khác theo những điều kiện phù hợp với giá không thấp hơn mệnh giá.

Số lượng cổ phiếu phát hành bổ sung thành công là 3.667.700 cổ phiếu bao gồm:

- Cổ phiếu thưởng do chi trả cổ tức: 3.667.001 cổ phiếu;

- Cổ phiếu lẻ phát hành bổ sung để làm tròn: 699 cổ phiếu (giá phát hành 10.100 đồng/cổ phiếu).

Ngày 26/08/2016 là ngày giao dịch đầu tiên của 3.667.700 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của Công ty sau đợt phát hành là 34.234.000 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Sông Đà	58,50%	200.269.440.000	58,50%	178.812.000.000
Các cổ đông khác	41,50%	142.070.560.000	41,50%	126.851.000.000
	100%	342.340.000.000	100%	305.663.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	342.340.000.000	305.663.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	305.663.000.000	305.663.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	36.677.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	342.340.000.000	305.663.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.670.010.000	36.679.560.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	36.670.010.000	36.679.560.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	30.566.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.234.000	30.566.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	30.566.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	30.566.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	30.566.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	226.814.297.180	213.467.972.946
	226.814.297.180	213.467.972.946

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	605,90	914,34
- Đồng Euro (EUR)	79,54	263,98

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Phải thu khách hàng	325.790.238	325.790.238

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán điện	201.107.076.795	197.745.237.620
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.599.255.963	7.434.457.439
Doanh thu hợp đồng xây dựng	383.937.166.904	983.572.949.148
	595.643.499.662	1.188.752.644.207
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	230.226.500.506	389.610.925.913

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của bán điện	119.856.407.493	111.254.911.339
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	9.650.075.577	7.024.611.435
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	303.302.195.912	833.745.067.937
	432.808.678.982	952.024.590.711

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.653.327.522	9.909.621.551
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	358.179.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.600.000	288.405.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	174.133.156	39.489.420
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.781.373.729	58.911.011
	11.666.434.407	10.654.606.082

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	66.902.277.472	84.701.080.775
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.158.095.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	162.284.695	415.234.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	776.162.457
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.225.018.128)	1.229.201.646
Chi phí tài chính khác	1.478.137.180	2.322.258.786
	66.317.681.219	90.602.033.473

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.712.189.926	4.413.506.165
Chi phí nhân công	30.142.968.090	33.800.114.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.123.145.294	4.015.830.842
Thuế, phí, lệ phí	2.090.756.576	2.007.289.817
Chi phí dự phòng	12.075.333.589	9.120.340.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.027.205.174	3.477.784.081
Chi phí khác bằng tiền	13.517.681.084	11.030.754.057
	68.689.279.733	67.865.619.576

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.456.867.038	12.758.677.261
Thu nhập từ tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước	-	5.089.601.960
Chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERS	2.795.600.416	3.128.696.655
Thu nhập từ xử lý công nợ	595.003.514	496.276.227
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	101.452.727
Giảm trích trước chi phí công trình	1.023.999.575	-
Thu nhập từ bồi thường	663.043.749	-
Thu nhập khác	239.579.628	79.739.110
	13.774.093.920	21.654.443.940

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	322.778.560
Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	1.857.394.988	2.596.966.037
Chi phí chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERS	876.880.072	1.088.713.122
Thuế nộp bổ sung	1.254.348.022	-
Chi phí khác	792.491.863	408.736.911
	4.781.114.945	4.417.194.630

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	12.373.286.521	22.098.518.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(4.899.499.591)	(4.812.136.733)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	127.780.024	138.466.750
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.601.566.954	17.424.848.321
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	1.254.348.022	-
Điều chỉnh tiền thuế phải nộp theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	151.561.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.588.488.033	8.359.329.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.036.444.509)	(24.347.251.437)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.407.958.500	1.588.488.033

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.208.360.932	1.034.350.482
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.208.360.932	1.034.350.482

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5% & 10%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	434.537.698	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	434.537.698	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	434.537.698	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.051.970.190
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(174.010.450)	(191.411.494)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	260.527.248	1.860.558.696

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	33.510.087.750	70.451.960.641
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.510.087.750	70.451.960.641
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	34.233.605	30.566.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	979	2.305

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Trong năm Công ty thực hiện phát hành 3.667.001 cổ phiếu trả cổ tức từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các Cổ đông hiện hữu theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính khi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.297.909.184	401.997.526.498
Chi phí nhân công	70.384.663.294	111.805.287.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.330.487.238	105.743.893.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.094.791.416	69.781.510.622
Chi phí khác bằng tiền	86.031.224.720	100.553.197.606
	504.139.075.852	789.881.416.149

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.024.510.479	-	125.569.150.478	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	576.613.269.076	(33.985.283.000)	560.436.465.033	(21.951.949.411)
Các khoản cho vay	2.231.141.728	(42.000.000)	26.889.141.728	-
Đầu tư dài hạn	65.509.530.909	(31.211.141.698)	65.509.530.909	(33.436.159.826)
	725.378.452.192	(65.238.424.698)	778.404.288.148	(55.388.109.237)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	780.504.571.394	844.081.785.877
Phải trả người bán, phải trả khác	102.370.095.977	95.010.365.982
Chi phí phải trả	6.288.127.667	32.592.849.875
	889.162.795.038	971.685.001.734

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.024.510.479	-	-	81.024.510.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	542.627.986.076	-	-	542.627.986.076
Các khoản cho vay	2.189.141.728	-	-	2.189.141.728
Đầu tư dài hạn	-	34.298.389.211	-	34.298.389.211
	625.841.638.283	34.298.389.211	-	660.140.027.494
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.569.150.478	-	-	125.569.150.478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	538.239.515.622	245.000.000	-	538.484.515.622
Các khoản cho vay	26.889.141.728	-	-	26.889.141.728
Đầu tư dài hạn	-	32.073.371.083	-	32.073.371.083
	690.697.807.828	32.318.371.083	-	723.016.178.911

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	525.714.567.666	254.790.003.728	-	780.504.571.394
Phải trả người bán, phải trả khác	102.083.862.052	286.233.925	-	102.370.095.977
Chi phí phải trả	6.288.127.667	-	-	6.288.127.667
	634.086.557.385	255.076.237.653	-	889.162.795.038
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	501.263.692.228	342.818.093.649	-	844.081.785.877
Phải trả người bán, phải trả khác	94.724.132.057	286.233.925	-	95.010.365.982
Chi phí phải trả	32.592.849.875	-	-	32.592.849.875
	628.580.674.160	343.104.327.574	-	971.685.001.734

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

37. . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bán điện VND	Hoạt động thương mại dịch vụ VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	383.937.166.904	201.107.076.795	10.599.255.963	595.643.499.662	-	595.643.499.662
Chi phí bộ phận trực tiếp	303.302.195.912	119.856.407.493	9.650.075.577	432.808.678.982	-	432.808.678.982
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	80.634.970.992	81.250.669.302	949.180.386	162.834.820.680	-	162.834.820.680
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.849.547.201	47.378.539.751	-	56.228.086.952	-	56.228.086.952
Tài sản bộ phận	976.879.176.043	675.029.824.275	26.886.620.265	1.678.795.620.583	-	1.678.795.620.583
Tài sản không phân bổ	-	-	-	137.342.531.164	1.208.360.932	138.550.892.096
Tổng tài sản	976.879.176.043	675.029.824.275	26.886.620.265	1.816.138.151.747	1.208.360.932	1.817.346.512.679
Nợ phải trả bộ phận	548.907.635.059	408.141.624.169	15.152.972.549	972.202.231.777	-	972.202.231.777
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	23.172.780.293	434.537.698	23.607.317.991
Tổng nợ phải trả	548.907.635.059	408.141.624.169	15.152.972.549	995.375.012.070	434.537.698	995.809.549.768

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	427.259.164.655	168.384.335.007	595.643.499.662	-	595.643.499.662
Tài sản bộ phận	1.431.560.220.073	384.577.931.674	1.816.138.151.747	1.208.360.932	1.817.346.512.679
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	56.228.086.952	-	56.228.086.952

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		230.226.500.506	389.610.925.913
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	-	164.797.794
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Thành viên TCT	12.869.048	16.726.025.709
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	1.080.218.203	1.501.678.530
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	124.765.434	68.359.120
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	152.753.545.012	1.445.055.725
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	339.493.562	1.450.457.398
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	114.271.410	181.895.702
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Thành viên TCT	183.695.584	234.648.882
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Thành viên TCT	7.358.978	-
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	7.040.511.007	2.104.724.264
Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na	Thành viên TCT	4.335.851.223	14.311.471.473
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	Thành viên TCT	5.204.398.094	21.509.218.332
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	10.497.776.740	85.762.486.528
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	2.720.690.003	36.248.779.321
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	15.231.011.258	1.536.149.424
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	19.994.096.363	206.339.171.155
Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà YALY	Thành viên TCT	-	26.006.556
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	Thành viên TCT	6.420.893	-
Công ty TNHH điện Xekaman 1	Thành viên TCT	42.889.518	-
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Thành viên TCT	10.536.638.176	-
Mua hàng hoá, dịch vụ		32.606.350.929	63.676.702.816
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	1.237.252.273	7.595.222.282
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Thành viên TCT	-	34.661.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	1.451.283.256	145.901.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	67.578.688	421.614.081
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	23.560.135.326	5.074.600.715
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	2.861.817.557	1.546.856.211
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	856.517.679	5.362.613.485
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Thành viên TCT	607.485.922	2.073.306.865
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Thành viên TCT	183.714.888	53.334.651
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	-	767.607
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	Thành viên TCT	538.072.058	1.412.043.353
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	549.381.859	3.893.184.772
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	35.309.668	44.517.206
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	134.217.111	367.763.724
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Thành viên TCT	-	1.433.609.817
Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà YALY	Thành viên TCT	-	20.316.720.611
Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn và Đầu tư Sông Đà	Thành viên TCT	523.584.644	9.697.440.240
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	Thành viên TCT	-	4.202.544.150



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		312.730.418.767	414.438.239.551
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	14.838.028.349	18.793.072.617
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Thành viên TCT	304.181.691	290.025.738
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	1.475.220.451	1.902.731.365
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	7.252.884	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	29.676.811.238	1.502.210.902
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	834.900.900	837.043.749
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Thành viên TCT	3.400.627.414	-
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	51.866.966.724	41.591.012.923
Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na	Thành viên TCT	24.814.295.275	33.708.100.845
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	Thành viên TCT	-	40.970.683.081
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	-	85.520.663.486
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	75.202.598.325	72.481.908.322
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	14.477.110.304	7.605.624.395
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	68.435.895.377	87.610.268.315
Công ty TNHH điện Xekaman 1	Thành viên TCT	28.993.880	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Thành viên TCT	18.751.692.294	18.751.692.294
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Thành viên TCT	8.615.843.661	2.344.223.712
Công ty Cổ phần công trình giao thông Sông Đà	Thành viên TCT	-	528.977.807
Phải thu khác		3.375.669.603	3.164.331.827
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	Đơn vị nhận góp vốn	3.375.669.603	3.164.331.827
Phải trả người bán ngắn hạn		12.024.545.012	19.239.607.117
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	323.941.144	56.445.861
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	445.369.126	448.309.313
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	4.172.290.233	3.981.183.990
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	199.922.160	230.605.354
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	3.378.855.002	4.228.526.077
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Thành viên TCT	162.928.013	146.331.307
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	-	260.000.000
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	-	4.148.232.042
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	-	3.512.712.764
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Thành viên TCT	2.344.045.322	1.433.609.817
Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà YALY	Thành viên TCT	997.194.012	793.650.592
Người mua trả tiền trước		20.688.758.991	23.379.982.743
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	19.124.163.798	23.119.982.743
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	200.000.000	-
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	260.000.000	260.000.000
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	1.104.595.193	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.635.179.007	2.713.465.934

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập



Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng



Trần Thế Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

